



tǔ dūn

土墩

noun · mound of earth

Example Sentences

tián lǐ yǒu yī gè tǔ dūn
田里有一个土墩。

There is a mound of earth in the field.

hái zǐ men zài tǔ dūn shàng wán shuǎ
孩子们在土墩上玩耍。

The children are playing on the mound of earth.

kǎo gǔ xué jiā zài tǔ dūn xià fā xiàn le gǔ dài mù zàng
考古学家在土墩下发现了古代墓葬。

Archaeologists discovered an ancient tomb beneath the mound of earth.

Trace each character, then write the word on your own.

土	土	土	土	土	土						
墩	墩	墩	墩	墩	墩	墩	墩	墩	墩	墩	
墩	墩	墩	墩	墩	墩	墩					